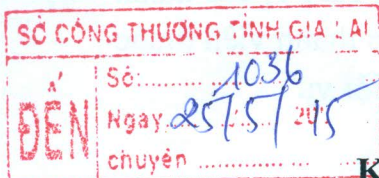


Số: 04/BC-BCĐ

Gia Lai, ngày 13 tháng 5 năm 2015



BÁO CÁO

Kết quả khảo sát, đánh giá và xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin năm 2014 của các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Gia Lai

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 “Về việc thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng Công nghệ thông tin tỉnh Gia Lai” và thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1657/UBND-VHXXH ngày 09/6/2011 “Về việc kiểm tra, đánh giá hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan nhà nước tỉnh Gia Lai”,

Ban Chỉ đạo ứng dụng Công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo) tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 06/KH-BCĐ ngày 12/11/2014 của Ban Chỉ đạo ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) tỉnh Gia Lai về “Kiểm tra hoạt động Ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2014”;

Theo Kế hoạch, năm 2014, Ban Chỉ đạo tỉnh đã giao Sở Thông tin và Truyền thông (TT&TT), cơ quan giúp việc của Ban Chỉ đạo chủ trì phối hợp với các thành viên thuộc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh tiến hành việc khảo sát, đánh giá và xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT tại các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là đơn vị) trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2014.

I/ CÔNG TÁC TỔ CHỨC VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI:

- Sở Thông tin và Truyền thông đã tiến hành xây dựng các biểu mẫu hướng dẫn các đơn vị báo cáo và tự đánh giá, chấm điểm hoạt động ứng dụng CNTT tại đơn vị (theo nội dung Công văn số 620/STTTT-CNTT ngày 31/10/2014 "V/v thực hiện khảo sát, đánh giá mức độ ứng dụng CNTT tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2014").

- Theo Kế hoạch số 06/KH-BCĐ ngày 12/11/2014 của Ban Chỉ đạo, 04/06 đơn vị được giao phối hợp với Sở TT&TT thực hiện việc kiểm tra, khảo sát đã cử người tham gia (Vắng 02 đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo, Văn phòng UBND tỉnh vì lý do không thu xếp được thời gian tham gia), theo đó đã thành lập 02 đoàn khảo sát,

đánh giá, chấm điểm trực tiếp và gián tiếp riêng theo 02 khối: Khối các sở, ban, ngành và khối các huyện, thị xã, thành phố (tổng cộng có 37 đơn vị), tiến hành từ ngày 20/11 – 28/11/2014. Trưởng đoàn khảo sát là lãnh đạo Sở TT&TT, các thành viên là lãnh đạo, chuyên viên phòng CNTT của Sở TT&TT và các thành viên thuộc 04 Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ.

II/ NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ KHẢO SÁT:

1/ Đối với khối các sở, ban ngành: Khảo sát, đánh giá theo 04 tiêu chí: Hạ tầng kỹ thuật CNTT; Ứng dụng CNTT; Nguồn nhân lực CNTT; Môi trường tổ chức, chính sách và đầu tư cho ứng dụng CNTT. Đoàn đã khảo sát, đánh giá 19 đơn vị, trong đó trực tiếp 06 đơn vị; gián tiếp (qua báo cáo và Phiếu đánh giá, chấm điểm) 13 đơn vị; không đánh giá 01 đơn vị do không gửi Báo cáo và Phiếu khảo sát (Ban Dân tộc).

2/ Đối với khối các huyện, thị xã, thành phố: Khảo sát, đánh giá theo 05 tiêu chí, bao gồm 04 tiêu chí nói trên và thêm 01 tiêu chí "Sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực CNTT". Đoàn đã khảo sát, đánh giá 17 đơn vị, trong đó trực tiếp 06 đơn vị; gián tiếp (qua báo cáo và Phiếu đánh giá, chấm điểm) 11 đơn vị.

Trên cơ sở đó, Sở TT&TT đã thu thập, tổng hợp, xử lý số liệu để xếp hạng (Có các Phụ lục bảng xếp hạng tổng hợp và chi tiết kèm theo). Từ kết quả các phiếu khảo sát (sau khi thẩm định) cho thấy, năm 2014, việc ứng dụng và phát triển CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh có sự tiến bộ nhất định, trên thang điểm 100 khối huyện, thị xã, thành phố dao động từ 52 – 82 điểm (năm 2013 dao động từ 19 – 75 điểm); Khối sở, ban ngành dao động từ 39 – 84 điểm (năm 2013 dao động từ 19 – 75 điểm).

III/ THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ:

Từ kết quả khảo sát, có thể đánh giá thực trạng mức độ ứng dụng CNTT của tỉnh như sau:

1/ Hạ tầng kỹ thuật CNTT:

- Hầu hết các cán bộ, công chức (CBCC) là lãnh đạo, chuyên viên, nhân viên trong hệ thống hành chính cấp sở, huyện đều được trang bị máy tính để điều hành, tác nghiệp trong công việc chuyên môn: 15/19 sở, ngành và 06/17 UBND cấp huyện tỷ lệ máy tính/CBCC đạt 100% (21/36 đơn vị tỷ lệ khoảng từ 85% đến trên 90%). Tính chung, tỷ lệ máy tính/CBCC đạt 90%. Tuy nhiên, hầu hết các máy cá nhân đều đã rất cũ (hơn 5 năm sử dụng) và xuống cấp.

- Tất cả các đơn vị đều đã xây dựng mạng nội bộ (LAN) và các máy tính tại các phòng/ ban chuyên môn thuộc các đơn vị đều được kết nối internet (trừ các máy tính được sử dụng để lưu hoặc soạn các văn bản theo chế độ mật);

- Hầu hết các máy tính thuộc các cơ quan, đơn vị đều cài đặt hệ điều hành không bản quyền, trừ máy chủ, máy tính xách tay và một số ít máy bàn là có sử dụng hệ điều hành bản quyền;

- Việc đảm bảo an ninh mạng và an toàn thông tin tại các đơn vị còn hạn chế: hầu hết các sở, ngành đều chưa được trang bị thiết bị tường lửa (bao gồm phần cứng hoặc phần mềm) nhằm bảo vệ hệ thống mạng máy tính, máy chủ của đơn vị khỏi sự tấn công trái phép từ bên ngoài; tỷ lệ máy chủ và máy tính cá nhân/tổng số máy tính được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền còn thấp, tỷ lệ này tại các đơn vị chỉ khoảng 15%, việc mua phần mềm diệt virus bản quyền đều do đơn vị hoặc cá nhân có nhu cầu tự đầu tư mua sắm để sử dụng. UBND các huyện, thị xã, thành phố đã được trang bị thiết bị tường lửa nhưng nhiều đơn vị chưa quan tâm sử dụng.

2/ Ứng dụng CNTT:

- Việc sử dụng hệ thống thư điện tử (email) công vụ của tỉnh (@gialai.gov.vn) còn thấp so với yêu cầu của Chính phủ về việc tăng cường sử dụng thư điện tử công vụ. Tất cả các đơn vị sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố đều đã được cấp tài khoản thư điện tử công vụ để trao đổi thông tin, toàn tỉnh hiện có hơn 6.200 cán bộ, công chức, viên chức đã được tạo lập tài khoản, tỷ lệ các bộ, công chức sử dụng thư điện tử trong công việc đạt tỷ lệ khoảng 40%.

+ Các đơn vị có tỷ lệ CBCC đã sử dụng tài khoản thư công vụ của mình cao nhất gồm các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh và UBND các huyện: Phú Thiện, Chư Păh.

+ Các đơn vị có tỷ lệ CBCC sử dụng tài khoản thư công vụ thấp nhất gồm các Sở: Xây dựng, Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Tài chính, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố: Đak Đoa, Đức Cơ, Mang Yang, Ia Pa, Kông Chro, Krông Pa, Ia Grai.

- Ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH): Hệ thống QLVB&ĐH dùng chung cho cả tỉnh đã được UBND tỉnh giao cho Sở TT&TT triển khai cho 17 huyện, thị xã, thành phố vào năm 2012 (giai đoạn 1) và cho 21 sở, ban, ngành vào năm 2014 (giai đoạn 2), đến nay đã có một số đơn vị đưa hệ thống đi vào sử dụng, thực hiện việc quản lý, xử lý văn bản thông qua phần mềm giúp tiết kiệm thời gian và giảm chi phí giấy, mực in, photo văn bản, hình thành dần thói

quen giao việc và luân chuyển văn bản qua mạng, dần tiến tới Văn phòng điện tử trong toàn tỉnh.

+ Các đơn vị thực hiện tốt gồm có các Sở: Thông tin và Truyền thông, Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, Giao thông Vận tải, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư và UBND các huyện: Chư Sê, Đak Pơ, Kbang, Chư Prông, Đức Cơ, Ia Pa và Ia Grai. Riêng huyện Chư Sê đã mở rộng hệ thống đến cấp xã.

+ Các đơn vị ít sử dụng hoặc sử dụng nhưng chưa hết hiệu quả của phần mềm gồm: Thanh tra tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện: Mang Yang, Krông Pa, Phú Thiện, Chư Pưh, Kông Chro và thành phố Pleiku.

- Ứng dụng hệ thống Một cửa điện tử: Đến hết năm 2014, đã có 11/17 UBND cấp huyện và 02/19 sở, ban, ngành thuộc tỉnh (Sở Giao thông Vận tải và Văn phòng UBND tỉnh) đã triển khai thực hiện cơ chế một cửa hiện đại; đã xây dựng phần mềm theo dõi hoạt động "Một cửa điện tử" trên toàn tỉnh được đăng tải tại địa chỉ <http://motcua.gialai.gov.vn>. Các đơn vị đã triển khai đều đã đưa hệ thống đi vào sử dụng, phục vụ hiệu quả cho các tổ chức, công dân và doanh nghiệp, giảm thời gian xử lý công việc, tăng tính công khai, minh bạch đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Các đơn vị triển khai hiệu quả nhất gồm: Sở Giao thông Vận tải và UBND các huyện, thị xã, thành phố: Pleiku, Chư Sê, Đak Pơ, Kbang, Chư Prông, Phú Thiện, Chư Pưh, An Khê.

- Thiết lập trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước: Hiện đã có 17/17 đơn vị cấp huyện, 17/20 đơn vị cấp sở ngành (trừ Sở Nông nghiệp và PTNT, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc) có trang thông tin điện tử cung cấp tương đối đầy đủ thông tin theo Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin, cung cấp 926 dịch vụ công trực tuyến mức 2 thuộc thẩm quyền giải quyết tại đơn vị mình. Hiện nay, các Trang thông tin điện tử đều hoạt động ổn định, cơ bản đã duy trì việc đưa tin, bài tuyên truyền chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các hoạt động của tỉnh, huyện, giới thiệu tiềm năng thế mạnh của địa phương đáp ứng tương đối tốt nhu cầu thông tin của người dân và doanh nghiệp ở địa phương và trong tỉnh. Ngoài ra, có nhiều doanh nghiệp trên địa bàn có Website, chủ yếu tập trung tại thành phố Pleiku. Tuy nhiên, nhiều đơn vị chưa quan tâm đưa thông tin về các dự án đầu tư theo quy định.

- Tình hình xây dựng và sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3:

+ Năm 2010, Cổng thông tin điện tử tỉnh và Trang tin điện tử Sở TT&TT cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3 về lĩnh vực báo chí, xuất bản tại địa chỉ: www.gialai.gov.vn, gồm 05 thủ tục: Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không

kinh doanh, Cấp giấy chấp thuận cho phép hợp báo, Cấp giấy phép hoạt động in đối với cơ sở in của địa phương, Cấp phép xuất bản bản tin, Thẩm định cấp phép phụ trang, phụ bản chuyên quảng cáo báo in.

+ Năm 2013, UBND tỉnh đã giao cho Sở Thông tin và Truyền thông (TT&TT) xây dựng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3 lĩnh vực xây dựng để triển khai cho UBND các huyện, thị xã, thành phố để cung cấp 04 thủ tục sau: Đăng ký cấp phép xây dựng công trình và nhà ở đô thị, đăng ký cấp phép xây dựng tạm nhà ở riêng lẻ, đăng ký điều chỉnh giấy phép xây dựng, đăng ký gia hạn giấy phép xây dựng thông qua địa chỉ <http://cpxdtructuyen.gialai.gov.vn>.

+ Năm 2014, Sở Công thương cung cấp 6 nhóm dịch vụ gồm 41 thủ tục hành chính công mức độ 3 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở được đăng tải tại địa chỉ <http://dvcgialai.ekip.vn>.

+ Sở Giao thông – Vận tải cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trong năm 2014, gồm 5 thủ tục trên trang thông tin điện tử của Sở: <http://sgtvt.gialai.gov.vn>.

- Một số đơn vị đã trang bị và sử dụng các phần mềm chuyên ngành cho đơn vị để ứng dụng trong công việc chuyên môn như các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Công thương, Giao thông Vận tải, Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính, Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố: Pleiku, Đak Pơ, Đak Đoa, An Khê, Đức Cơ, Ayun Pa, Kông Chro, Krông Pa, Ia Grai.

3/ Nguồn nhân lực CNTT:

- Hiện nay, tất cả các cơ quan, đơn vị cấp sở, huyện thuộc tỉnh đã có cán bộ phụ trách về CNTT; tuy nhiên, trong số này, cán bộ phụ trách CNTT thuộc 04/19 đơn vị cấp sở có chuyên ngành đào tạo đại học không phải về CNTT, mà tốt nghiệp ở các chuyên ngành khác nhau và được giao kiêm nhiệm thêm về CNTT. Đa số mỗi đơn vị có ít nhất 01 cán bộ có trình độ Đại học về CNTT, những cán bộ có chuyên ngành CNTT đa số đang kiêm nhiệm thêm các công việc khác nhau; số ít cán bộ phụ trách CNTT của đơn vị có chứng chỉ đào tạo nâng cao, đa số đều dừng ở mức đại học.

- Năm 2014, tỉnh không mở được lớp đào tạo chứng chỉ nâng cao ngắn hạn nào cho các cán bộ phụ trách CNTT và CBCC thuộc tỉnh. Hầu hết đội ngũ cán bộ công chức đã đạt trình độ tin học căn bản (chứng chỉ A, B ... hoặc tương đương).

4/ Sản xuất – Kinh doanh trong lĩnh vực CNTT:

Trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có ngành công nghiệp phần cứng và phần mềm, chưa có khu CNTT tập trung; toàn tỉnh có khoảng 100 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực CNTT, phần lớn tập trung ở thành phố Pleiku và hầu hết các doanh nghiệp chỉ hoạt động mua bán, kinh doanh các thiết bị phần cứng về CNTT, chưa

chú ý giao dịch thương mại điện tử, có một số ít doanh nghiệp đăng ký kinh doanh phần mềm và nội dung thông tin số nhưng quy mô nhỏ và hoạt động chưa rõ nét.

5/ Môi trường tổ chức, chính sách và đầu tư cho ứng dụng CNTT:

- Đa số các đơn vị đã chú trọng và có sự gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính.

- Nhiều đơn vị chưa xây dựng quy chế về quản lý, sử dụng hạ tầng, ứng dụng CNTT tại đơn vị gồm: 13/19 sở, ban, ngành và 11/17 UBND cấp huyện.

- 09/17 UBND cấp huyện chưa xây dựng Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT hằng năm và dài hạn cho địa phương mình.

- Nhiều đơn vị đã có sự quan tâm về triển khai ứng dụng CNTT, hầu hết các đơn vị cấp huyện đã thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT của huyện.

- Theo phân cấp ngân sách, một số địa phương đã quan tâm xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT và đã bố trí ngân sách đầu tư cho ứng dụng và phát triển CNTT năm 2014, tiêu biểu như: UBND thành phố Pleiku, UBND các huyện: Chư Sê, Mang Yang, Đak Đoa, Đúc Cơ, Đak Pơ. Đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp tỉnh: Ngoại trừ các đơn vị có Dự án do Bộ chuyên ngành đầu tư, việc bố trí ngân sách cho ứng dụng CNTT còn nhỏ lẻ và hạn hẹp, chủ yếu sử dụng từ nguồn chi thường xuyên.

IV/ NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN:

1/ Tồn tại, hạn chế:

- Ứng dụng CNTT chưa đáp ứng yêu cầu của cải cách hành chính; nhiều ứng dụng CNTT trong kế hoạch đã xây dựng theo chỉ đạo của Chính phủ chưa được quan tâm bố trí kinh phí để triển khai thực hiện; mặt khác, hệ thống máy tính ở nhiều địa phương, đơn vị đã xuống cấp nhưng chưa được đầu tư, nâng cấp hoặc trang bị mới, còn một số CBCC chưa có máy tính để sử dụng nên rất khó đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng CNTT.

- Một số ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước (như: Phần mềm quản lý văn bản và điều hành, trang thông tin điện tử, thư điện tử công vụ, hệ thống "Một cửa điện tử"...) đã được đầu tư ở một số địa phương nhưng hiệu quả sử dụng còn hạn chế, một số huyện chưa quyết tâm triển khai mô hình chính quyền điện tử, tỷ lệ sử dụng thư điện tử công vụ, trao đổi văn bản điện tử còn thấp so với chỉ tiêu do Chính phủ quy định.

- Hiện còn một số sở, ngành chưa có trang tin điện tử.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT tuy nhiên nhiều đơn vị chưa xây dựng quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo.

- Công tác phối hợp báo cáo và đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của một số đơn vị còn chậm, không đúng thời hạn do thiếu sự quan tâm nên gây khó khăn cho đoàn khảo sát đánh giá trong việc tổng hợp và xếp loại.

- Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan Nhà nước của tỉnh Gia Lai vẫn còn ở nhóm thấp, trong đó chủ yếu thấp do điểm về hạ tầng CNTT: Năm 2013 Gia Lai xếp hạng thứ 50/63 tỉnh (tăng 2 bậc so với năm 2012), năm 2014 Trung ương chưa xếp hạng.

2/ Nguyên nhân:

- Lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của ứng dụng CNTT, còn bị tâm lý e ngại về hiệu quả đầu tư trong lĩnh vực CNTT. Trình độ ứng dụng CNTT của cán bộ, công chức không đồng đều, còn hạn chế, ngại thay đổi thói quen làm việc.

- Kinh phí đầu tư cho ứng dụng CNTT còn rất ít so với nhu cầu và kế hoạch phát triển, do đó nhiều dự án, mục tiêu ứng dụng CNTT vào công tác cải cách hành chính chưa được thực hiện. Nhân lực chuyên trách về CNTT ở cấp huyện còn thiếu và yếu.

- Tỉnh chưa ban hành chính sách phát triển và ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực CNTT.

- Gia Lai là một tỉnh nghèo, bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá với xuất phát điểm rất thấp, ngân sách chi hàng năm do Trung ương trợ cấp hơn 50%, trong khi môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực của đội ngũ cán bộ còn yếu, chưa theo kịp yêu cầu nhiệm vụ mới, sức cạnh tranh và khả năng hội nhập của nền kinh tế còn kém, tình hình an ninh chính trị còn tiềm ẩn những nguy cơ phức tạp. Đó là thách thức lớn của tỉnh trong thời kỳ phát triển mới, đòi hỏi tỉnh phải ra sức phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn trở ngại để phát triển ổn định.

V/ KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT:

1/ Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Quan tâm bố trí kinh phí đầu tư về CNTT theo Kế hoạch đã duyệt và chỉ đạo các sở, ban ngành và các địa phương quan tâm đầu tư nâng cấp, sửa chữa các thiết bị, hệ thống CNTT, sử dụng có hiệu quả các hệ thống đã được đầu tư.

- Tiếp tục quan tâm bố trí kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ CNTT cho CCVC trên địa bàn tỉnh để đảm bảo cho việc phục vụ ứng dụng phát triển CNTT tại các đơn vị nói riêng và của tỉnh nói chung, thường xuyên tổ chức các hoạt động tham quan, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, nâng cao kỹ năng quản lý nhà nước về lĩnh vực CNTT.

- Hiện nay đã có nhiều văn bản liên quan đến việc đẩy mạnh hoạt động ứng dụng CNTT, tuy nhiên vẫn còn thiếu các chế tài liên quan đến hoạt động này. Đề nghị UBND tỉnh xem kết quả hoạt động ứng dụng CNTT như một tiêu chí đánh giá thi đua hằng năm của các cơ quan, đơn vị cũng như xem việc sử dụng thư điện tử công vụ là một tiêu chí đánh giá hằng năm của các cá nhân CBCC.

2/ Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Có biện pháp tăng cường nâng cao vai trò hoạt động của Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT cấp huyện: cần ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo, xây dựng kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT hàng năm và dài hạn....

- Có biện pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức đối với toàn thể CBCC và xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc ứng dụng CNTT phục vụ cải cách hành chính.

- Hàng năm bố trí kinh phí để đầu tư ứng dụng CNTT, đào tạo nguồn nhân lực CNTT.

- Quan tâm chỉ đạo sử dụng có hiệu quả các hạ tầng và ứng dụng CNTT đã được đầu tư, mở rộng phạm vi ứng dụng trên địa bàn và trong các ngành một cách đồng bộ.

Trên đây là Báo cáo Kết quả khảo sát, đánh giá và xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT năm 2014 nhằm đánh giá tình hình thực tế ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, làm cơ sở xác định phương hướng hoạt động cho Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh Gia Lai trong năm 2015. *T.H*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các thành viên BCD UĐ CNTT tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh (đưa tin);
- Báo Gia Lai (đưa tin);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VX, Trung tâm tin học.

**KT. TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO UĐ CNTT
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Hoàng Công Lự**

Phụ lục 1.1

1. Tiêu chí: Hạ tầng kỹ thuật CNTT (Điểm tối đa: 30/100 điểm)

STT	Đơn vị	Số điểm đạt được	Xếp hạng	Ghi chú
1	Sở Giao Thông - Vận tải	30	1	
2	Sở Tài chính	29	2	
3	Văn phòng UBND tỉnh	27	3	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	26	4	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	24	5	
6	Sở Công thương	24	5	
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	24	5	
8	Sở Nội vụ	23	8	
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23	8	
10	Sở Tư pháp	23	8	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	22	11	
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	22	11	
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	21	13	
14	Sở Y tế	21	13	
15	Thanh tra tỉnh	20	15	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	20	15	
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19	17	
18	Ban Quản lý Khu kinh tế	18	18	
19	Sở Xây dựng	17	19	
20	Ban Dân tộc		20	

[Handwritten signature]

Phụ lục 1.2

2. Tiêu chí: Ứng dụng CNTT (Điểm tối đa: 40/100 điểm)



STT	Đơn vị	Số điểm đạt được	Xếp hạng	Ghi chú
1	Sở Giao Thông - Vận tải	35	1	
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	31	2	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	30	3	
4	Sở Công thương	30	3	
5	Văn phòng UBND tỉnh	29	5	
6	Sở Nội vụ	29	5	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	29	5	
8	Sở Tài chính	25	8	
9	Sở Tư pháp	25	8	
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	24	10	
11	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	24	10	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	23	12	
13	Sở Khoa học và Công nghệ	21	13	
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	21	13	
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20	15	
16	Ban Quản lý Khu kinh tế	20	15	
17	Sở Xây dựng	20	15	
18	Sở Y tế	18	18	
19	Thanh tra tỉnh	6	19	
20	Ban Dân tộc		20	

[Handwritten signature]

Phụ lục 1.3

3. Tiêu chí: Nguồn nhân lực CNTT (Điểm tối đa: 10/100 điểm)

STT	Đơn vị	Số điểm đạt được	Xếp hạng	Ghi chú
1	Sở Công thương	10	1	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	10	1	
3	Sở Tài chính	9	3	
4	Văn phòng UBND tỉnh	9	3	
5	Sở Nội vụ	9	3	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	9	3	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	8	7	
8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	8	7	
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8	7	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	8	7	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7	11	
12	Sở Y tế	7	11	
13	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7	11	
14	Sở Tư pháp	7	11	
15	Thanh tra tỉnh	7	11	
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6	16	
17	Ban Quản lý Khu kinh tế	5	17	
18	Sở Giao Thông - Vận tải	4	18	
19	Sở Xây dựng	2	19	
20	Ban Dân tộc		20	

Handwritten signature

Phụ lục 1.4

4. Tiêu chí: Môi trường tổ chức, chính sách và đầu tư cho ứng dụng CNTT
(Điểm tối đa: 20/100 điểm)

STT	Đơn vị	Số điểm đạt được	Xếp hạng	Ghi chú
1	Sở Công thương	20	1	
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	19	2	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	3	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	16	4	
5	Sở Tài chính	16	4	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	16	4	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16	4	
8	Văn phòng UBND tỉnh	15	8	
9	Sở Nội vụ	13	9	
10	Sở Giao Thông - Vận tải	13	9	
11	Sở Tư pháp	13	9	
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13	9	
13	Sở Y tế	13	9	
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	12	14	
15	Ban Quản lý Khu kinh tế	12	14	
16	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	10	16	
17	Sở Xây dựng	10	16	
18	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8	18	
19	Thanh tra tỉnh	6	19	
20	Ban Dân tộc		20	



Phụ lục 1. BẢNG XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CNTT) NĂM 2014

TẠI CÁC SỞ BAN NGÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BCĐ ngày tháng 01 năm 2015)

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Sở Công thương	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giáo dục và Đào tạo	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	Sở Nội vụ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Sở Tư pháp	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Y tế	Ban Quản lý Khu kinh tế	Sở Xây dựng	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc
I	Hạ tầng kỹ thuật CNTT	30	24	30	26	27	24	29	23	21	22	22	23	24	19	23	20	21	18	17	20	0
1	Tỷ lệ máy tính/CBCCVC	5	5	5	5	5	5	5	5	3	5	5	3	5	5	5	5	3	3	3	5	
2	Thiết bị CNTT tại các phòng/ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	4	4	
3	Hạ tầng mạng, kết nối Internet tại các phòng/ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc	8	8	8	8	8	8	8	7	8	8	7	8	8	7	8	7	8	8	7	7	
4	Sử dụng hệ điều hành tại các phòng/ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1	1	0	1	1	2	
5	Đảm bảo an ninh mạng và an toàn thông tin tại các phòng/ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc	10	4	10	7	8	5	10	5	4	3	4	5	5	1	4	2	5	1	2	2	
II	Ứng dụng CNTT	40	30	35	29	29	30	25	29	24	21	31	25	24	23	20	21	18	22	20	6	0
1	Ứng dụng hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh (Email)	6	2	4	6	4	4	2	4	1	4	4	4	6	2	6	2	0	4	2	1	
2	Ứng dụng Hệ thống QLVB và điều hành	10	10	10	8	4	10	8	10	10	8	10	8	10	10	10	7	10	8	7	0	
3	Ứng dụng Hệ thống Một cửa điện tử	4	0	4	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Công/trang Thông tin điện tử chuyên ngành	10	10	7	8	8	9	8	8	8	6	8	8	5	8	0	7	3	7	7	0	
5	Ứng dụng các phần mềm khác	10	8	10	7	11	7	7	7	5	3	9	5	3	3	4	5	5	3	4	5	
III	Nguồn nhân lực	10	10	4	8	9	10	9	9	7	9	7	7	8	8	6	8	7	5	2	7	0
1	Tổng số cán bộ phụ trách về CNTT	3	3	2	3	3	3	3	3	2	3	2	2	2	2	3	3	2	2	2	2	
2	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ phụ trách (văn bằng trong lĩnh vực CNTT)	4	4	2	2	3	4	3	3	2	3	2	2	3	3	0	2	2	0	0	2	
3	Số lượng khóa đào tạo nâng cao kiến thức CNTT mà cán bộ thuộc đơn vị đã tham dự trong năm 2014	3	3	0	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	0	3	
IV	Môi trường tổ chức, chính sách và đầu tư cho ứng dụng CNTT	20	20	13	18	15	16	16	13	19	16	8	13	10	16	13	12	13	12	10	6	0
1	Có sự gắn kết giữa ứng dụng công nghệ thông tin với cải cách hành chính	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	3	6	3	6	6	6	6	6	6	3	
2	Ban hành quy chế về quản lý, sử dụng hạ tầng CNTT, các ứng dụng CNTT trong cơ quan	3	3	0	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3	2	2	2	
4	Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm 2014	8	8	4	6	7	4	4	4	7	4	3	4	4	7	4	3	4	4	2	1	
Tổng điểm		100	84	82	81	80	80	79	74	71	68	68	68	66	66	62	61	59	57	49	39	0
Xếp hạng			1	2	3	4	4	6	7	8	9	9	9	12	12	14	15	16	17	18	19	20

* Ghi chú : Ban Dân tộc tỉnh không gửi báo cáo và Bảng tự đánh giá, xếp hạng

Phụ lục 2. BẢNG XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CNTT)
(PHẠM VI ĐÁNH GIÁ: HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH)



STT	Đơn vị Điểm tối đa	Tiêu chí đánh giá					TỔNG ĐIỂM	Xếp hạng	Ghi chú
		Hạ tầng kỹ thuật CNTT	Ứng dụng CNTT	Nguồn nhân lực	Sản xuất - Kinh doanh trong lĩnh vực CNTT	Môi trường tổ chức, chính sách và đầu tư cho ứng dụng CNTT			
		25	40	10	5	20	100		
1	UBND huyện Chư Sê	18	31	10	3	20	82	1	
2	UBND Thành phố Pleiku	23	29	10	5	14	81	2	
3	UBND huyện Đak Pơ	20	35	8	3	15	81	2	
4	UBND huyện Kbang	17	32	10	4	15	78	4	
5	UBND huyện Đak Đoa	21	29	9	2	15	76	5	
6	UBND huyện An Khê	19	29	6	4	13	71	6	
7	UBND huyện Chư Prông	20	28	9	3	10	70	7	
8	UBND huyện Đức Cơ	17	27	8	2	15	69	8	
9	UBND huyện Chư Pưh	19	25	8	3	13	68	9	
10	UBND huyện Phú Thiện	21	25	9	1	12	68	9	
11	UBND thị xã Ayun Pa	17	25	10	2	13	67	11	
12	UBND huyện Chư Păh	18	26	7	2	13	66	12	
13	UBND Mang Yang	17	17	8	2	17	61	17	
14	UBND huyện Ia Pa	13	21	6	1	15	56	14	
15	UBND huyện Kông Chro	13	20	9	3	11	56	14	
16	UBND huyện Krông Pa	21	17	6	0	9	53	16	
17	UBND huyện Ia Grai	16	24	7	0	5	52	17	

[Handwritten signature]

Phụ lục 2.1

1. Tiêu chí: Hạ tầng kỹ thuật CNTT (Điểm tối đa: 25/100 điểm)

STT	Đơn vị	Số điểm đạt được	Xếp hạng	Ghi chú
1	UBND Thành phố Pleiku	23	1	
2	UBND huyện Đak Đoa	21	2	
3	UBND huyện Krông Pa	21	2	
4	UBND huyện Phú Thiện	21	2	
5	UBND huyện Chư Prông	20	5	
6	UBND huyện Đak Pơ	20	5	
7	UBND huyện An Khê	19	7	
8	UBND huyện Chư Pưh	19	7	
9	UBND huyện Chư Sê	18	9	
10	UBND huyện Chư Păh	18	9	
11	UBND huyện Đức Cơ	17	11	
12	UBND huyện Kbang	17	11	
13	UBND thị xã Ayun Pa	17	11	
14	UBND huyện Mang Yang	17	11	
15	UBND huyện Ia Grai	16	15	
16	UBND huyện Kông Chro	13	16	
17	UBND huyện Ia Pa	13	16	

Handwritten signature



Phụ lục 2.2

2. Tiêu chí: Ứng dụng CNTT (Điểm tối đa: 40/100 điểm)

STT	Đơn vị	Số điểm đạt được	Xếp hạng	Ghi chú
1	UBND huyện Đắk Pơ	35	1	
2	UBND huyện Kbang	32	2	
3	UBND huyện Chư Sê	31	3	
4	UBND huyện An Khê	29	4	
5	UBND Thành phố Pleiku	29	4	
6	UBND huyện Đắk Đoa	29	4	
7	UBND huyện Chư Prông	28	7	
8	UBND huyện Đức Cơ	27	8	
10	UBND huyện Phú Thiện	25	9	
11	UBND huyện Chư Puh	25	9	
12	UBND huyện Ia Grai	24	11	
9	UBND huyện Chư Păh	23	12	
13	UBND huyện Ia Pa	21	13	
14	UBND huyện Kông	20	14	
15	UBND thị xã Ayun Pa	17	15	
16	UBND huyện Krông Pa	17	15	
17	UBND huyện Mang Yang	17	15	

[Handwritten signature]

Phụ lục 2.3

3. Tiêu chí: Nguồn nhân lực (Điểm tối đa: 10/100 điểm)

STT	Đơn vị	Số điểm đạt được	Xếp hạng	Ghi chú
1	UBND thị xã Ayun Pa	10	1	
2	UBND Thành phố Pleiku	10	1	
3	UBND huyện Kbang	10	1	
4	UBND huyện Chư Sê	10	1	
5	UBND huyện Kông Chro	9	5	
6	UBND huyện Đak Đoa	9	5	
7	UBND huyện Chư Prông	9	5	
8	UBND huyện Phú Thiện	9	5	
9	UBND huyện Đức Cơ	8	9	
10	UBND huyện Đak Pơ	8	9	
11	UBND huyện Mang Yang	8	9	
12	UBND huyện Chư Puh	8	9	
13	UBND huyện Chư Păh	7	13	
14	UBND huyện Ia Grai	7	13	
15	UBND huyện Krông Pa	6	15	
16	UBND huyện An Khê	6	15	
17	UBND huyện Ia Pa	6	15	

H



Phụ lục 2.4

4. Tiêu chí: Sản xuất - Kinh doanh trong lĩnh vực CNTT (Điểm 1

STT	Đơn vị	Số điểm đạt được	Xếp hạng	Ghi chú
1	UBND Thành phố Pleiku	5	1	
2	UBND huyện Kbang	4	2	
3	UBND huyện An Khê	4	2	
4	UBND huyện Chư Sê	3	4	
5	UBND huyện Kông Chro	3	4	
6	UBND huyện Đak Pơ	3	4	
7	UBND huyện Chư Pưh	3	4	
8	UBND thị xã Ayun Pa	2	8	
9	UBND huyện Đức Cơ	2	8	
10	UBND huyện Đak Đoa	2	8	
11	UBND huyện Chư Păh	2	8	
12	UBND huyện Mang Yang	2	8	
13	UBND huyện Phú Thiện	1	13	
14	UBND huyện Chư Đăk Pơ	1	13	
15	UBND huyện Ia Pa	1	13	
16	UBND huyện Krông Pa	0	16	
17	UBND huyện Ia Grai	0	16	

[Handwritten signature]

Phụ lục 2.5

5. Tiêu chí: Môi trường tổ chức, chính sách và đầu tư cho ứng dụng CNTT (Điểm tối đa: 20/100 điểm)

STT	Đơn vị	Số điểm đạt được	Xếp hạng	Ghi chú
1	UBND huyện Chư Sê	20	1	
2	UBND huyện Mang Yang	17	2	
3	UBND huyện Đak Đoa	15	3	
4	UBND huyện Đức Cơ	15	3	
5	UBND huyện Ia Pa	15	3	
6	UBND huyện Kbang	15	3	
7	UBND Thành phố Pleiku	14	7	
8	UBND huyện An Khê	13	8	
9	UBND thị xã Ayun Pa	13	8	
10	UBND huyện Chư Pưh	13	8	
11	UBND huyện Chư Păh	13	8	
12	UBND huyện Phú Thiện	12	12	
13	UBND huyện Kông	11	13	
14	UBND huyện Chư	10	14	
15	UBND huyện Krông Pa	9	15	
16	UBND huyện Ia Grai	5	16	
17	UBND huyện Đak Pơ	2	17	

A



**Phụ lục 2. BẢNG XẾP HẠNG CHI TIẾT MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CNTT) NĂM 2014
TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TỈNH GIA LAI**
(Kèm theo báo cáo số: /BC-BCĐ ngày tháng 01 năm 2015)

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	UBND huyện Chư Sê	UBND Thành phố Pleiku	UBND huyện Đak Pơ	UBND huyện Kbang	UBND huyện Đak Đoa	UBND huyện An Khê	UBND huyện Chư Prông	UBND huyện Đức Cơ	UBND huyện Phú Thiện	UBND huyện Chư Pưh	UBND thị xã Ayun Pa	UBND huyện Chư Păh	UBND huyện Mang Yang	UBND huyện Ia Pa	UBND huyện Kông Chro	UBND huyện Krông Pa	UBND huyện Ia Grai
I	Hạ tầng kỹ thuật CNTT	25	18	23	20	17	21	19	20	17	21	19	17	18	17	13	13	21	16
1	Tỉ lệ máy tính/CBCC	2	1	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Tỉ lệ máy tính/số hộ gia đình	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Thiết bị tự đầu tư tại UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan chuyên môn, phòng/ban thuộc cấp huyện	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4	Hạ tầng mạng, kết nối Internet tại UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan chuyên môn, phòng/ban thuộc cấp huyện	6	6	6	5	5	6	6	6	4	6	4	6	5	5	4	3	6	4
5	Sử dụng hệ điều hành tại UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan chuyên môn, phòng/ban thuộc cấp huyện	2	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0
6	Đảm bảo an ninh mạng và an toàn thông tin tại UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan chuyên môn, phòng/ban thuộc cấp huyện	8	5	8	8	5	7	5	6	5	6	8	4	5	5	2	3	8	5
II	Ứng dụng CNTT	40	31	29	35	32	29	29	28	27	25	25	25	23	17	21	20	17	24
1	Ứng dụng hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh (email)	6	2	2	2	2	1	2	2	1	4	2	2	4	1	1	1	0	1
2	Ứng dụng Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	10	10	5	10	10	8	7	10	10	4	5	6	6	0	10	5	4	10
3	Ứng dụng Hệ thống Một cửa điện tử	6	6	6	6	6	4	5	6	0	5	5	0	0	4	0	0	4	0
4	Công/Trang thông tin điện tử chuyên ngành	10	8	8	9	8	8	7	4	8	7	8	9	7	6	7	6	1	5
5	Ứng dụng các phần mềm khác	8	5	8	8	6	8	8	6	8	5	5	8	6	6	3	8	8	8
III	Nguồn nhân lực	10	10	10	8	10	9	6	9	8	9	8	10	7	8	6	9	6	7
1	Tổng số cán bộ phụ trách về CNTT của đơn vị	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	2	3	3	2
2	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ phụ trách về CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT)	4	4	4	2	4	3	2	3	2	3	2	4	2	2	1	3	3	2
3	Số lượng khóa đào tạo nâng cao kiến thức CNTT mà cán bộ thuộc đơn vị đã tham dự trong năm 2014	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	0	3
IV	Sản xuất - Kinh doanh trong lĩnh vực CNTT	5	3	5	3	4	2	4	3	2	1	3	2	2	2	1	3	0	0
	Tổng số các đơn vị sản xuất-kinh doanh CNTT trên địa bàn	5	3	5	3	4	2	4	3	2	1	3	2	2	2	1	3	0	0
V	Môi trường tổ chức, chính sách và đầu tư cho ứng dụng CNTT	20	20	14	15	15	15	13	10	15	12	13	13	13	17	15	11	9	5
1	Có sự gắn kết giữa ứng dụng công nghệ thông tin với cải cách hành chính	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	0
2	Ban hành quy chế về quản lý, sử dụng hạ tầng CNTT, các ứng dụng CNTT trong cơ quan	2	2	2	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	0
3	Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT hằng năm và dài hạn	2	2	0	2	2	2	2	0	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0
4	Tổ chức - Chỉ đạo triển khai ứng dụng và phát triển CNTT	3	3	3	3	2	3	3	2	3	3	2	3	3	2	2	3	2	3
5	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	0	1
6	Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm 2014	7	7	3	4	3	4	2	2	4	3	3	4	4	5	3	3	3	1
TỔNG ĐIỂM		100	82	81	81	78	76	71	70	69	68	68	67	63	61	56	56	53	52
Xếp hạng			1	2	2	4	5	6	7	8	9	9	11	12	13	14	14	16	17

Handwritten signature/initials.